

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2020/DS-ST**

Ngày 05/8//2020.

*V/v: Tranh chấp hợp
đồng tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Phú
Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Mỹ Dung -Thư ký Tòa án,
Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc.

-Đại diện Viện kiểm sát ND huyện Hậu Lộc không tham gia phiên tòa.

.....
Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 25/2019/DSST ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-DS ngày 11 ngày 6 tháng 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Địa chỉ: Số 442 Nguyễn Thị A, phường N, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L - Chức vụ: giám đốc phòng giao dịch Phú Sơn, chi nhánh Thanh Hóa

Ông Nguyễn Văn L ủy quyền lại: Ông Nguyễn Minh S – Cán bộ Ngân hàng
Địa chỉ: Trung tâm thương mại chợ Ph. Th, đại lộ Lê Lợi, phường Ph. S, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tham gia tố tụng tại Tòa án.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1 - SN 1977

Bà Hoàng Thị T2 - SN 1978

HKTT: Thôn H. Ph, xã H. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

Ông Nguyễn Duy D – SN: 1979

Bà Nguyễn Thị Ph – SN: 1981

HKTT: Thôn H. Ph, xã H. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên có mặt ông Sơn, vắng mặt ông T1, bà T2, ông D, bà Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Ngày 23/06/2015, Ngân hàng TMCP A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2, theo Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.569.230615 chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng : 450.000.000 đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Mục đích: Sản xuất kinh doanh – Cho vay hỗ trợ vốn kinh doanh; Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Để thực hiện Hợp đồng tín dụng số PHU.CN.569.230615 ngày 23/06/2015, A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 bằng các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số: 199575299 ngày 24/06/2015 cụ thể: Số tiền vay được giải ngân: 450.000.000 đồng; Ph thức giải ngân: Nhận tiền mặt; Ngày giải ngân: 24/06/2015; Thời hạn vay: 84 tháng, từ ngày 24/06/2015 đến ngày 24/06/2022; Lãi suất vay: 10%/năm. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay = $LS_{13} + 4.0\% + X$; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

2. Ngày 06/07/2016, Ngân hàng TMCP A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2, theo Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.580.040716 chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng : 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng chẵn); Mục đích: Sản xuất kinh doanh – Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 23/06/2015, A đã ký với ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 về Thỏa thuận các điều khoản và điều kiện tín dụng chung.

Để thực hiện Hợp đồng tín dụng số PHU.CN.580.040716 ngày 06/07/2016, A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 bằng các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số: 01/tài khoản vay: 240702199 ngày 24/06/2017 cụ thể: Số tiền vay được giải ngân: 500.000.000 đồng; Ph thức giải ngân: Nhận tiền mặt; Ngày giải ngân: 24/06/2017; Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 25/06/2017 đến ngày 24/06/2018; Lãi suất vay: 9.2%/năm. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay = $LS_{13} + 3.0\% + X$; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

3. Ngày 06/07/2016, Ngân hàng TMCP A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2, theo Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.591.040716 chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng : 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng chẵn); Mục đích: Tiêu dùng; Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Để thực hiện Hợp đồng tín dụng số PHU.CN.591.040716 ngày 06/07/2016, A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 bằng các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số: 01/tài khoản vay: 219325209 ngày 06/07/2016, cụ thể: Số tiền vay được giải ngân: 200.000.000 đồng; Ph thức giải ngân: Nhận tiền mặt; Ngày giải ngân: 06/07/2016; Thời hạn vay: 84 tháng, từ

ngày 06/07/2016 đến ngày 06/07/2023; Lãi suất vay: 10%/năm. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay = $LS_{13} + 4.4\% + x$; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, do ông T1 và bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, ngày 19/12/2018, A đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và ngày 18/01/2019 ACB đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 21/5/2020, ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 chỉ trả được A số tiền là 565.922.607 đồng, trong đó: Gốc : 337.443.239 đồng; Lãi trong hạn : 228.450.805 đồng; lãi quá hạn: 28.563 đồng

Như vậy tính đến ngày 21/5/2020, ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 còn nợ A theo hợp đồng tín dụng số: PHU.CN.569.230615 ngày 23/06/2015; PHU.CN.580.040716 ngày 06/07/2016; PHU.CN.591.040716 ngày 06/07/2016 số tiền là: Gốc: 812.556.761 đồng; Lãi: 229.186.513; Tổng cộng : **1.041.743.274** đồng (*Một tỷ không trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn ba nghìn hai trăm bảy tư đồng*)

* Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên là:

+ Thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4, thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 602670, số vào GCN: CH 02072 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 25/05/2012. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 10/06/2015.

+ Thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất : Thửa 3, tờ bản đồ số 5, thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 822519, số vào GCN: CT 03252 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 24/05/2010. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 10/06/2015.

Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc buộc:

1. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 trả cho A tổng dư nợ còn thiếu (gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) tính đến ngày **21/5/2020 là: 1.041.743.274 đồng** và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng kể từ ngày **22/5/2020** đến ngày ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 trả dứt nợ.

2. Nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì toàn bộ tài sản thế chấp trên được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ.

2. Theo bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày vào ngày 21/5/2020:

Ông T1 thừa nhận vợ chồng ông (Nguyễn Văn T1 và Hoàng Thị T2) có ký kết với Ngân hàng TMCP A) các hợp đồng tín dụng và số tiền vay như Ngân hàng đã trình bày cụ thể.

* Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.569.230615 , với số tiền vay là : 450.000.000 đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Mục đích: Sản xuất kinh doanh Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay, lãi suất vay là 10% năm.

* Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.580.040716, Ngày 06/07/2016, số tiền vay là 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng chẵn); Mục đích: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Lãi suất vay là 9,2% năm.

* Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.591.040716, ngày 06/07/2016, số tiền vay là 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng chẵn); Mục đích: Tiêu dùng; Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất vay là 10% năm. Ngân hàng đã giải ngân và vợ chồng ông T1 , bà T2 đã nhận đủ số tiền trên.

Tính đến ngày 21/5/2020, ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 chỉ trả được AC số tiền là 565.922.607 đồng, trong đó: Gốc : 337.443.239 đồng; Lãi trọng hạn : 228.450.805 đồng; lãi quá hạn: 28.563 đồng

* Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên là:

+ Thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4, thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 602670, số vào GCN: CH 02072 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 10/06/2015.

+ Thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất : Thửa 3, tờ bản đồ số 5, thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 822519, số vào GCN: CT 03252 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 24/05/2010. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 10/06/2015.

Quá trình thực hiện Hợp đồng do gia đình làm ăn thua lỗ nên tính đến thời điểm hiện tại gia đình mới trả nợ cho Ngân hàng: số tiền là 565.922.607 đồng, trong đó: Gốc : 337.443.239 đồng; Lãi trọng hạn : 228.450.805 đồng; lãi quá hạn: 28.563 đồng

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nợ gốc là 1.041.743.274 đồng và toàn bộ lãi phát sinh, ông cam kết sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng trước ngày 20/6/2020. Nếu vợ chồng ông không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

Tại phiên Tòa đại diện nguyên đơn giữ nguyên quan điểm khởi kiện và đề nghị HĐXX buộc vợ chồng ông T1, bà T2 phải trả nợ cho Ngân hàng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/08/2020, số tiền nợ gốc là: 812.556.761đ, nợ lãi: 253.670.893đ tổng cộng là 1.066.227.654 đ. (Một tỷ, không trăm sáu sáu triệu, hai trăm hai bảy nghìn, sáu trăm năm tư đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP A với ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2, địa chỉ tại thôn H. Ph, xã H. L, huyện Hậu Lộc là Tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Thị Ph đến Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng cả bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Tòa án đã về tại địa Ph xã H. L, huyện Hậu Lộc để xác minh, thì ông T1, bà T2 và ông D bà Ph không có mặt tại địa Ph, đi đâu địa Ph không rõ vì không xin giấy tạm vắng. Sau đó Tòa án đã ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và thực hiện việc niêm yết các thủ tục tố tụng tại địa Ph như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho hai bên đương sự. Tại phiên tòa ngày 24/6/2020 ông T1, bà T2 và ông D, bà Ph vắng mặt, nên phiên Tòa phải hoãn và mở lại phiên tòa lần thứ hai vào ngày 24/7/2020, nhưng ông T1, bà T2 và ông D, bà Ph vẫn vắng mặt không có lý do, đại diện nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên Tòa và ấn định mở lại phiên tòa lần thứ ba vào ngày 05/8/2020. Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3]. Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

+ Ngày 23/6/2015 ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 đã ký Hợp đồng tín dụng số: PHU. CN 569.230615 và khế ước nhận nợ đính kèm với Ngân hàng TMCP A PGD Phú Sơn - Chi nhánh Thanh Hóa, vay số tiền vay: 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Thời hạn vay: 84 tháng. Kể từ ngày 24/6/2015 đến ngày 24/6/2022, mục đích vay để Sản xuất kinh doanh. Số tiền nợ gốc phải trả theo kỳ vào ngày 24 hàng tháng là 5.360.000đ + tiền lãi, kỳ đầu tiên là ngày 24/7/2015, số tiền nợ gốc phải trả vào kỳ cuối cùng là 5.120.000đ. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 10%/ năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 06 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, theo mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm;

+ Ngày 06/7/2016 ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 đã ký Hợp đồng tín dụng số: PHU. CN 580.040716 và khế ước nhận nợ đính kèm với Ngân hàng TMCP A- Chi nhánh Thanh Hóa, vay số tiền vay: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Thời hạn vay: 12 tháng. Kể từ ngày 25/6/2017 đến ngày 24/6/2018, mục đích vay để Sản xuất kinh doanh. Số tiền nợ gốc phải trả cuối

cùng là 500.000.000đ. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 9,2%/ năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. trả lãi vào ngày 24 hàng tháng, ngày đầu tiên trả lãi là ngày 24/07/2017.

+ Cùng ngày 06/07/2016, ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 đã ký theo Hợp đồng cấp tín dụng số: PHU.CN.591.040716 và khế ước nhận nợ đính kèm với Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Thanh Hóa, vay số tiền vay: 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Thời hạn vay: 84 tháng. Kể từ ngày 06/7/2016 đến ngày 06/7/2023, mục đích vay tiêu dùng. Số tiền nợ gốc phải trả theo kỳ hàng tháng là 2.380.000đ + tiền lãi, số tiền nợ gốc phải trả vào kỳ cuối cùng là 2.460.000đ. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 10%/ năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

*Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là:

+ Thứ nhất: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PHU. BĐCN. 203. 230615, ngày 23/6/2015, thửa 3, tờ bản đồ số 5, diện tích 61 m² tại thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 822519, số vào GCN: CT 03252 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 24/05/2010. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 10/06/2015.

+ Thứ hai: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PHU. BĐCN. 209. 230615, ngày 23/6/2015, thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4, diện tích 87m² tại thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 602670, số vào GCN: CH 02072 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 25/05/2012. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 10/06/2015.

*Xét về nội dung, hình thức Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng (ACB) và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 trên cơ sở tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHHH ngày 31/12/2001 và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước. Do vậy, Hợp đồng tín dụng nói trên là hợp pháp.

Trong quá trình thực hiện ba Hợp đồng tín dụng ông T1 và bà T2 đã không thực hiện đúng như cam kết đã ký trong hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 21/5/2020, ông T1 và bà T2 chỉ trả được A số tiền là 565.922.607 đồng, trong đó: Gốc : 337.443.239 đồng; Lãi trọng hạn : 228.450.805 đồng; lãi quá hạn: 28.563 đồng, cũng từ ngày 21/5/2020 cho đến nay, ông T1 và bà T2 không trả nợ cho Ngân hàng được khoản tiền nào.

Tính đến ngày 21/5/2020 ông T1 và bà T2 còn nợ của Ngân hàng TMCP A theo hợp đồng tín dụng số: PHU.CN.569.230615 ngày 23/06/2015; HĐTD số PHU.CN.580.040716 ngày 06/07/2016; HĐTD số PHU.CN.591.040716 ngày

06/07/2016, số tiền nợ gốc: 812.556.761 đồng; Nợ tiền lãi : 229.186.513 đồng; Tổng cộng : 1.041.743.274 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn ba nghìn hai trăm bảy tư đồng)

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 công nhận có vay của Ngân hàng ACB số tiền 1.150.000.000đ, đã trả cho ngân hàng cả gốc và lãi được số tiền là 565.922.607 đồng, đến 21/5/2020 gia đình ông còn nợ của Ngân hàng A số tiền gốc và tiền lãi 1.041.743.274đ quan điểm của ông T1 nhất trí. Nhưng ông T1 và bà T2 đề nghị Ngân hàng kéo dài thêm thời gian để ông bà bán tài sản lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng, phía ngân hàng TMCP A không nhất trí. Ngày 21/5/2020 phía ngân hàng đề nghị rút phần lãi phạt là 3.098.050đ, như vậy tổng số tiền mà Ngân hàng yêu cầu ông T1, bà T2 phải trả nợ cho Ngân hàng là 1.038.645.224đ.

Căn cứ các thỏa thuận trong nội dung các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết thì vợ chồng ông T1, bà T2 đã vi phạm hợp đồng. Do đó, Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1 và bà T2 phải thanh toán số nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/08/2020, là hoàn toàn có cơ sở nên HĐXX chấp nhận. Buộc ông T1 và bà T2 phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền nợ gốc là: 812.556.761đ, nợ lãi: 253.670.893đ tổng cộng là 1.066.227.654 đ. (Một tỷ, không trăm sáu sáu triệu, hai trăm hai bảy nghìn, sáu trăm năm tư đồng)

[5]. Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của ngân hàng:

Xét thấy: Hợp đồng thế chấp được xác lập trên ý chí tự nguyện của các bên, về hình thức, có công chứng, chứng thực và đăng ký thế chấp là phù hợp theo quy định của pháp luật, như vậy hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên là hợp pháp. Yêu cầu của Ngân hàng TMCP A đề nghị được xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông T1 và bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

(Đối với phần tài sản của ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph, do ông bà đã đồng ý thế chấp tài sản của mình để bảo đảm cho các khoản vay của ông T1 và bà T2, đây là quan hệ riêng giữa hai bên, nếu có tranh chấp, hai bên tự giải quyết hội đồng xét xử không xem xét)

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP A.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

* **Áp dụng:** Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Điều 302, 305; Điều 342, 355; Điều 471, 474, Bộ luật Dân sự (năm 2005)

-Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự (năm 2015).

-Điều 91; 95 Luật các tổ chức tín dụng.

-Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019.

-Điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu Ngân hàng TMCP A khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2.

* Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 phải trả nợ cho Ngân Hàng TMCP A. Số tiền **nợ gốc là: 812.556.761đ, tiền lãi là: 253.671.893đ.**

Trong đó HĐTD số: PHU.CN.569.230615 ngày 23/06/2015, Tiền nợ gốc: 203.440.000đ, tiền lãi: 57.811.908đ; HĐTD số PHU.CN.580.040716 ngày 06/07/2016, Tiền nợ gốc: 490.036.761đ, tiền lãi: 166.811.269đ; HĐTD số PHU.CN.591.040716 ngày 06/07/2016, Tiền nợ gốc: 119.080.000đ, tiền lãi: 29.047.716đ.

Tổng cộng là 1.066.227.654đ. (Một tỷ, không trăm sáu sáu triệu, hai trăm hai bảy nghìn, sáu trăm năm tư đồng)

* Kể từ ngày 06/8/2020 vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số: PHU.CN. 569.230615 ngày 23/06/2015; PHU.CN.580.040716 ngày 06/07/2016; PHU.CN. 591.040716 ngày 06/07/2016, đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án:

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, nếu ông T1, bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A, thì Ngân hàng Acó quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc kê biên phát mại tài sản thế chấp;

+ Thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, diện tích 61 m² tại thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 822519, số vào GCN: CT 03252 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 24/05/2010. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị T2 ngày 10/06/2015. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PHU. BĐCN. 203. 230615, ngày 23/6/2015.

+ Thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4, diện tích 87m² tại thôn B. Th, xã Ng. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 602670, số vào GCN: CH 02072 do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho hộ ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 25/05/2012. Thay đổi tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị Ph ngày 10/06/2015. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PHU. BĐCN. 209. 230615, ngày 23/6/2015.

Hai Hợp đồng thế chấp trên đã được công chứng, chứng thực tại phòng công chứng số 03 tỉnh Thanh Hóa.

* **Về án phí:** Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Hoàng Thị T2 phải nộp

43.986.829đ án phí DSST. Trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 20.396.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2018/0005531 ngày 14/6/2019 tại chi Cục thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

*** Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày T1 án. Bị đơn ông T1, bà T2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông D và bà Ph có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án vắng mặt (hoặc) bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Chi cục THADS h.Hậu Lộc;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh TH.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Xuân Chuyên